VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 122/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 375 + 376)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI HÀNG HÓA ASEAN - ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 122/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	Chương 46						
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây						
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:						
4601.21.00	- - Của tre	0	0	0	0	0	0
4601.22.00	- - Từ song mây	0	0	0	0	0	0
4601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4601.92	- - Từ tre:						
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.93	- - Từ song mây:						
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:						
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.94.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4601.99	- - Loại khác:						
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	0	0	0	0	0	0
4601.99.30	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
4601.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**						
	- Bằng vật liệu thực vật:						
4602.11	- - Từ tre:						
4602.11.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.11.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.12	- - Từ song mây:						
4602.12.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.12.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.19	- - Loại khác:						
4602.19.10	- - - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.19.20	- - - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4602.90	- Loại khác:						
4602.90.10	- - Túi và vali du lịch	0	0	0	0	0	0
4602.90.20	- - Giỏ đựng chai	0	0	0	0	0	0
4602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	Chương 47						
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0	0	0	0
47.02	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**						
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**						
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**						
	- Chưa tẩy trắng:						
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**						
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	0
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:						
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0	0	0	0	0	0
4706.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	0
	Chương 48						
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa						
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**						
	- Có định lượng không quá 55 g/m^2:						
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	*	*	*	*	*	*
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
	- Có định lượng trên 55 g/m^2:						
4801.00.21	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4801.00.22	- - Ở dạng cuộn, loại khác	*	*	*	*	*	*
4801.00.23	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4801.00.24	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	*	*	*	*	*	*
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:						
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	*	*	*	*	*	*
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	*	*	*	*	*	*
4802.54.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng cuộn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.55.21	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	*	*	*	*	*	*
4802.55.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	*	*	*	*	*	*
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	*	*	*	*	*	*
4802.55.69	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	*	*	*	*	*	*
4802.55.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m^2 trở lên nhưng không quá 150g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.56.21	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.56.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	- - - - Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.56.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.56.50	- - - Giấy nhiều lớp	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4802.56.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.57.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.57.30	- - - Giấy nhiều lớp	*	*	*	*	*	*
4802.57.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.58	- - Định lượng trên 150 g/m^2:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.58.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	- - - - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.58.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.58.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.58.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.61	- - Dạng cuộn:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.61.31	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	*	*	*	*	*	*
4802.61.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:						
4802.61.41	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	*	*	*	*	*	*
4802.61.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	0	0	0	0	0	0
4802.61.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.61.60	- - - Giấy nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.61.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.61.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	- - - Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:						
4802.62.11	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	*	*	*	*	*	*
4802.62.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - - Giấy và bìa trang trí khác:						
4802.62.21	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	*	*	*	*	*	*
4802.62.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.62.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.62.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4802.69	- - Loại khác:						
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.69.11	- - - - Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4802.69.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4802.69.91	- - - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4802.69.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
4803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**						
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	*	*	*	*	*	*
4804.21.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
4804.29.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	0
4804.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:						
4804.31	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	0	0	0	0	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0	0	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.39	- - Loại khác:						
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4804.39.20	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:						
4804.41	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	*	*	*	*	*	*
4804.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4804.42	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.42.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.49	- - Loại khác:						
4804.49.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:						
4804.51	- - Chưa tẩy trắng:						
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.52	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4804.52.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4804.59	- - Loại khác:						
4804.59.10	- - - Giấy và bìa dùng để làm bao bì thực phẩm	0	0	0	0	0	0
4804.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**						
	- Giấy để tạo lớp sóng:						
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0	0	0	0
4805.12.00	- - Từ bột giấy rơm rạ	0	0	0	0	0	0
4805.19	- - Loại khác:						
4805.19.10	- - - Định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0	0	0	0
4805.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):						
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0	0	0	0
4805.25	- - Định lượng trên 150 g/m^2:						
4805.25.10	- - - Có định lượng dưới 225 g/m^2	*	*	*	*	*	*
4805.25.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:						
4805.30.10	- - Giấy đã nhuộm màu dùng để bao quanh hộp diêm bằng gỗ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:						
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
4805.91.20	- - - Loại dùng để sản xuất giấy vàng mã	0	0	0	0	0	0
4805.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:						
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:						
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0	0	0	0
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.06	**Giấy giả da (parchment) gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**						
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0	0	0	0
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0	0	0	0
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng chất kết dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	0	0	0	0	0	0
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**						
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0	0	0	0
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0
4808.90	- Loại khác:						
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0	0	0	0
4808.90.30	- - Đã rập nổi	0	0	0	0	0	0
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**						
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0	0	0	0
4809.90	- Loại khác:						
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4809.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**						
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.13	- - Dạng cuộn:						
4810.13.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	*	*	*	*	*	*
4810.13.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4810.14	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4810.14.10	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - - Loại khác:						
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0	0	0	0
4810.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.19	- - Loại khác:						
4810.19.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4810.19.90	- - - Loại khác	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:						
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:						
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:						
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:						
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:						
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:						
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác:						
4810.92	- - Loại nhiều lớp:						
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp						
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:						
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**						
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:						
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4811.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:						
4811.41	- - Loại tự dính:						
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4811.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4811.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):						
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:						
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4811.51.91	- - - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.51.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4811.59	- - Loại khác:						
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	5	5	5	5	5	5
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.59.41	- - - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4811.59.91	- - - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:						
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4811.60.91	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	0
4811.60.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:						
	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.90.42	- - - Giấy tạo vân	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4811.90.49	- - - Loại khác:						
4811.90.49.10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4811.90.49.90	- - - - Loại khác	8	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
	- - Loại khác:						
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn	5	5	5	5	5	5
4811.90.92	- - - Giấy tạo vân	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4811.90.93	- - - Loại khác, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo:						
4811.90.93.10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4811.90.93.90	- - - - Loại khác	8	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4811.90.99	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4811.90.99.10	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy nhôm	4	3,5	3,5	3,5	3,5	3,5
4811.90.99.90	- - - - Loại khác	8	7,5	7,5	7,5	7,5	7,5
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0	0	0	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	0	0	0	0	0	0
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:						
4813.20.10	- - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, không phủ:						
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	0	0	0	0	0
4813.20.22	- - - Giấy cuốn đầu lọc có độ xốp hơn 12 cm^3 (min^{-1}. cm^{-2}) trong đơn vị thấm khí CORESTA	0	0	0	0	0	0
4813.20.23	- - - Giấy cuốn đầu lọc khác	0	0	0	0	0	0
4813.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, đã phủ:						
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	0	0	0	0	0
4813.20.32	- - - Giấy cuốn đầu lọc (Plug wrap paper)	0	0	0	0	0	0
4813.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4813.90	- Loại khác:						
	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	0	0	0	0	0
4813.90.12	- - - Giấy sáp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	0	0	0	0	0	0
4813.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	0	0	0	0	0	0
4813.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:						
4814.20.10	- - Có chiều rộng không quá 60 cm	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
4814.20.91	- - - Giấy dán tường dạng tranh (Photo murals)	*	*	*	*	*	*
4814.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4814.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**						
4816.20	- Giấy tự nhân bản:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4816.90	- Loại khác:						
4816.90.10	- - Giấy than	0	0	0	0	0	0
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	0	0	0	0	0	0
4816.90.30	- - Tấm in offset	0	0	0	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	0	0	0	0	0	0
4816.90.50	- - Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0	0	0	0
4816.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.17	**Phong bì, bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards), bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**						
4817.10.00	- Phong bì	5	5	5	5	5	5
4817.20.00	- Bưu thiếp dạng phong bì (letter cards), bưu thiếp trơn và bưu thiếp dạng thư tín (correspondence cards)	5	5	5	5	5	5
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	5	5	5	5	5	5
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm,**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn lau, khăn trải bàn, khăn ăn (serviettes), khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo						
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	0	0	0	0	0	0
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn lau	*	*	*	*	*	*
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:						
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	0	0	0	0	0	0
4818.30.20	- - Khăn ăn (serviettes)	0	0	0	0	0	0
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	0	0	0	0	0	0
4818.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì đựng khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**						
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	*	*	*	*	*	*
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	16	15,5	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	*	*	*	*	*	*
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	5	5	5	5	5	5
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	0	0	0	0	0	0
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	0	0	0	0	0	0
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**						
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	5	5	5	5	5	5
4820.20.00	- Vở bài tập	5	5	5	5	5	5
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	5	5	5	5	5	5
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	5	5	5	5	5	5
4820.90.00	- Loại khác	5	5	5	5	5	5
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**						
4821.10	- Đã in:						
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	24	23	23	22,5	22,5	22,5
4821.10.90	- - Loại khác	24	23	23	22,5	22,5	22,5
4821.90	- Loại khác:						
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	24	23	23	22,5	22,5	22,5
4821.90.90	- - Loại khác	24	23	23	22,5	22,5	22,5
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**						
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:						
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**						
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	5	5	5	5	5	5
4823.69.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tằm	0	0	0	0	0	0
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	0	0	0	0	0	0
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	0	0	0	0	0	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:						
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	0	0	0	0	0	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4823.90.91	- - - Giấy silicon	0	0	0	0	0	0
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	0	0	0	0	0	0
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	0	0	0	0	0	0
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn	0	0	0	0	0	0
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	0	0	0	0	0	0
4823.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 49						
	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ						
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**						
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4901.99	- - Loại khác:						
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các ấn phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**						
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0	0	0	0
4902.90	- Loại khác:						
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	0	0	0	0	0	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**						
4905.20.00	- Dạng quyển	0	0	0	0	0	0
4905.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4906.00.00	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên						
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự chưa qua sử dụng, loại đang được lưu hành hoặc mới phát hành tại nước mà ở đó chúng có, hoặc sẽ có giá mặt được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc ngân hàng (banknotes); mẫu séc; giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự.**						
4907.00.10	- Giấy bạc ngân hàng (banknotes), loại pháp định	0	0	0	0	0	0
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:						
4907.00.21	- - Tem bưu chính	0	0	0	0	0	0
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4907.00.50	- Mẫu séc	0	0	0	0	0	0
4907.00.60	- Giấy chứng nhận cổ phần, cổ phiếu hoặc trái phiếu và các loại chứng từ sở hữu tương tự	0	0	0	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**						
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	5	5	5	5	5	5
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	5	5	5	5	5	5
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4911.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	0	0	0	0	0	0
4911.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4911.99	- - Loại khác:						
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	0	0	0	0	0	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	0	0	0	0	0	0
4911.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 50						
	Tơ tằm						
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**						
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:						
5007.10.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.10.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có hàm lượng tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn chiếm 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5007.20.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.20.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5007.90	- Vải dệt khác:						
5007.90.20	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5007.90.30	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5007.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
#							
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Nhờn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**						
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**						
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**						
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ**						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m^2:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	0	0	0	0	0	0
#							
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	5	5	5	5	5	5
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0	0	0	0
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5	5	5
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	5	5	5	5	5
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	5	5	5	5	5
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**						
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	7	6,5	6	6	6	6
5208.12.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	*	*	*	*	*	*
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5208.31	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.31.10	- - - Vải voan (Voile)	0	0	0	0	0	0
5208.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2	*	*	*	*	*	*
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5208.39.00	- - Vải dệt khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.41.10	- - - Vải Ikat	*	*	*	*	*	*
5208.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5208.42	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:						
5208.42.10	- - - Vải Ikat	*	*	*	*	*	*
5208.42.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	*	*	*	*	*	*
5208.49.00	- - Vải dệt khác	*	*	*	*	*	*
	- Đã in:						
5208.51	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m^2:						
5208.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5208.52	- - Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m^2:						
5208.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	*	*	*	*	*	*
5208.52.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5208.59	- - Vải dệt khác:						
5208.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5208.59.20	- - - Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5208.59.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	- - Vải vân điểm:						
5209.11.10	- - - Vải duck và vải canvas	7	6,5	6	6	6	6
5209.11.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	6,5	6	6	6	6
5209.19.00	- - Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	- - Vải vân điểm	*	*	*	*	*	*
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	6,5	6	6	6	6
5209.39.00	- - Vải dệt khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	- - Vải vân điểm	*	*	*	*	*	*
5209.42.00	- - Vải denim	5	5	5	5	5	5
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5	5	5	5
5209.49.00	- - Vải dệt khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Đã in:						
5209.51	- - Vải vân điểm:						
5209.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5209.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5209.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5209.59	- - Vải dệt khác:						
5209.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	6,5	6	6	6	6
5209.59.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	- - Vải vân điểm	7	6,5	6	6	6	6
5210.19.00	- - Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	- - Vải vân điểm	*	*	*	*	*	*
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	5	5	5	5	5	5
5210.39.00	- - Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210.41	- - Vải vân điểm:						
5210.41.10	- - - Vải Ikat	*	*	*	*	*	*
5210.41.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5210.49.00	- - Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Đã in:						
5210.51	- - Vải vân điểm:						
5210.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	*	*	*	*	*	*
5210.51.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5210.59	- - Vải dệt khác:						
5210.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	5	5	5	5	5	5
5210.59.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	- - Vải vân điểm	*	*	*	*	*	*
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	6,5	6	6	6	6
5211.19.00	- - Vải dệt khác	5	5	5	5	5	5
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	- - Vải vân điểm	0	0	0	0	0	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	- - Vải vân điểm:						
5211.41.10	- - - Vải Ikat	0	0	0	0	0	0
5211.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.42.00	- - Vải denim	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	0	0	0	0	0	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211.51	- - Vải vân điểm:						
5211.51.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5211.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5211.59	- - Vải dệt khác:						
5211.59.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	6,5	6	6	6	6
5211.59.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông.**						
	- Định lượng không quá 200 g/m^2:						
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5212.13.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.15	- - Đã in:						
5212.15.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	7	6,5	6	6	6	6
5212.15.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Định lượng trên 200 g/m^2:						
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5212.23.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5212.24.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5212.25	- - Đã in:						
5212.25.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5212.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
#							
	Chương 53						
	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy						
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) lanh và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:						
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5301.30.00	- Tô (tow) lanh hoặc phế liệu lanh	0	0	0	0	0	0
53.02	**Gai dầu (*Cannabis sativa L.*), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu gai dầu (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối abaca *(Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee)*, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**						
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	- - Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	0
5305.00.22	- - Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	0
5305.00.23	- - Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.06	**Sợi lanh**						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:						
5308.90.10	- - Sợi giấy	0	0	0	0	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**						
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5309.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5309.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5309.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5309.29.00	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**						
5310.10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	- - Vải dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5310.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	0	0	0	0	0	0
5311.00.20	- Vải bố (burlap) từ xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33	- - Từ các polyeste:						
5402.33.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	*	*	*	*	*	*
5402.33.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	- - Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	- - - Từ các polyeste	*	*	*	*	*	*
5402.44.20	- - - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:						
5402.46.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	*	*	*	*	*	*
5402.46.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5402.47	- - Loại khác, từ các polyeste:						
5402.47.10	- - - Loại có màu trừ màu trắng	*	*	*	*	*	*
5402.47.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	- - Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.53.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	- - Từ các polyeste	*	*	*	*	*	*
5402.63.00	- - Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:						
5403.31	- - Từ viscose rayon, không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.31.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.32	- - Từ viscose rayon, xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:						
5403.32.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:						
5403.33.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:						
5403.39.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5403.41	- - Từ viscose rayon:						
5403.41.10	- - - Sợi dún	0	0	0	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5403.42.00	- - Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5403.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**						
	- Sợi monofilament:						
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi rơm nhân tạo) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	7	6,5	6	6	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5407.10.99	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	5	5	5	5	5	5
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	5	5	5	5	5	5
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	0	0	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5407.69	- - Loại khác:						
5407.69.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5407.69.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.71.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5407.74.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	6,5	6	6	6	6
5407.84.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5407.92.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	6,5	6	6	6	6
5407.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5408.10.10	- - Chưa tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5408.10.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5408.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5408.34.00	- - Đã in	7	6,5	6	6	6	6
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.02	**Tô (tow) filament tái tạo**						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	- - Loại có màu trừ màu trắng	*	*	*	*	*	*
5503.20.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	- - Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**						
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	5	5	5	5	5	5
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	5	5	5	5	5
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác, có hàm lượng xơ staple tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.41.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:						
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Sợi khác:						
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5510.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	0	0	0	0	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	0	0	0	0	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	5	5	5	5	5	5
5511.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	5	5	5	5	5	5
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng**						
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5512.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5512.19.00	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5512.99.00	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	6,5	6	6	6	6
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m^2**						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	5	5	5	5	5	5
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	5	5	5	5	5	5
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	5	5	5	5	5	5
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	0	0	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	0	0	0	0	0	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**						
	- Từ xơ staple polyeste:						
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	5	5	5	5	5	5
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	5	5	5	5	5	5
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	5	5	5	5	5	5
5515.19.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5515.29.00	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5515.99	- - Loại khác:						
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5515.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.14.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.24.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.34.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5	5	5	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	7	6,5	6	6	6	6
5516.92.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
5516.94.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	- - Từ bông	5	5	5	5	5	5
5601.22	- - Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	- - - Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	5	5	5	5	5	5
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5602.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
5602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	7	6,5	6	6	6	6
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	7	6,5	6	6	6	6
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m^2	7	6,5	6	6	6	6
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	0	0	0	0	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	0	0	0	0	0	0
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (*Agave*):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5607.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	7	6,5	6	6	6	6
	- - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuối abaca (*Manila hemp* hoặc *Musa textilis Nee*)	7	6,5	6	6	6	6
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	7	6,5	6	6	6	6
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03	5	5	5	5	5	5
5607.90.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**						
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5608.90.10	- - Túi lưới	0	0	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	"Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự						
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	0	0	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5702.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	- - - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.42	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.49.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.49.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
5702.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.92	- - Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ bông:						
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5702.99.91	- - - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5702.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	- - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5703.10.30	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.29	- - Loại khác:						
5703.29.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	- - Thảm cỏ (turf)	0	0	0	0	0	0
5703.39	- - Loại khác:						
5703.39.10	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5703.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Từ xơ đay:						
5703.90.21	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.22	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5703.90.91	- - - Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m^2 nhưng không quá 1 m^2	0	0	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	0	0	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	0	0	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo búi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**						
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	- - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5801.21.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5801.22.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5801.23.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5801.26	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.26.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.26.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.27.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5801.31.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin (chenille):						
5801.36.10	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	0	0	0	0	0	0
5801.36.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.12	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5801.37.91	- - - - Sợi nổi vòng đã cắt	0	0	0	0	0	0
5801.37.92	- - - - Sợi nổi vòng không cắt	0	0	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5801.90.19	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5801.90.99	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
58.02	**Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
5802.10.90	- - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	0	0	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**						
5803.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - Từ tơ tằm:						
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5804.10.19	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5804.10.29	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5804.10.99	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5804.21.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	7	6,5	6	6	6	6
5804.29.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	5	5	5	5	5	5
58.05	**Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**						
5805.00.10	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)**						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	7	6,5	6	6	6	6
5806.10.20	- - Từ bông	7	6,5	6	6	6	6
5806.10.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						
5806.20.10	- - Băng loại dùng để quấn tay cầm hoặc cán của các dụng cụ thể thao	7	6,5	6	6	6	6
5806.20.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
	- Vải dệt thoi khác:						
5806.31	- - Từ bông:						
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.31.30	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:						
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.32.50	- - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	0	0	0	0	0	0
5806.39.92	- - - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	0	0	0	0	0	0
5806.39.93	- - - - Ruy băng loại dùng làm khóa kéo và có chiều rộng không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	0	0	0	0	0	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt thành hình hoặc kích cỡ, không thêu**						
5807.10.00	- Dệt thoi	7	6,5	6	6	6	6
5807.90	- Loại khác:						
5807.90.10	- - Vải không dệt	7	6,5	6	6	6	6
5807.90.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	0	0	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	0	0	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.**						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	5	5	5	5	5	5
5811.00.90	- Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	**Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**						
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	0	0	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon**						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5	5	5	5
5902.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	5	5	5	5	5	5
5902.10.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	*	*	*	*	*	*
5902.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	0	0	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	0	0	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	7	6,5	6	6	6	6
5903.90.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**						
5904.10.00	- Vải sơn	0	0	0	0	0	0
5904.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	0	0	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phông cảnh cho rạp hát, phông trường quay hoặc loại tương tự**						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	0	0	0	0	0	0
5908.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này**						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
5911.31.00	- - Định lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	- - Định lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	**Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc**						
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	0	0	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	- - Từ bông	0	0	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	5	5	5	5	5	5
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	7	6,5	6	6	6	6
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	0	0	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	6,5	6	6	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01**						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	0	0	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	0	0	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
6004.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
60.05	**Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	5	5	5	5	5	5
6005.22.00	- - Đã nhuộm	5	5	5	5	5	5
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	5	5	5	5	5	5
6005.24.00	- - Đã in	5	5	5	5	5	5
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	5	5	5	5	5	5
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005.36.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005.37.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005.38.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	5	5	5	5	5	5
6005.39.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	0	0	0	0	0	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6005.44.00	- - Đã in	0	0	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
6005.90.90	- - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	0	0	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	7	6,5	6	6	6	6
6006.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	0	0	0	0	0	0
6006.24.00	- - Đã in	7	6,5	6	6	6	6
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AIFTA (%)					
		30/12/2022	31/12/2022 - 30/12/2023	31/12/2023 - 30/12/2024	31/12/2024 - 31/12/2025	01/01/2026 - 31/12/2026	01/01/2027 - 31/12/2027
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	6,5	6	6	6	6
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	6,5	6	6	6	6
6006.31.90	- - - Loại khác	7	6,5	6	6	6	6
6006.32	- - Đã nhuộm:						
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	5	5	5	5	5	5
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	5	5	5	5
6006.32.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6006.33	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	5	5	5	5	5	5
6006.33.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
6006.34	- - Đã in:						
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.42	- - Đã nhuộm:						
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.43	- - Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	0	0	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

(Xem tiếp Công báo số 379 + 380)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng